

Bài báo tổng quan

TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU VỀ PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ QUA TỔ CHỨC HỌC TẬP TRẢI NGHIỆM CHO SINH VIÊN NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON

Trần Thị Thanh Tuyền^{1*,2}, Dương Thị Kim Oanh³

¹Nghiên cứu sinh, Viện Sư phạm Kỹ thuật, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

²Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

³Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

*Tác giả liên hệ: Trần Thị Thanh Tuyền – Email: tuyenttt.ncs@hcmute.edu.vn

Ngày nhận bài: 18-7-2025; Ngày nhận bài sửa: 31-7-2025; Ngày duyệt đăng: 06-8-2025

TÓM TẮT

Bài báo tổng quan nghiên cứu về phát triển năng lực đánh giá sự phát triển của trẻ qua tổ chức học tập trải nghiệm cho sinh viên ngành Giáo dục mầm non. Bằng việc sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu để hệ thống hóa các công trình khoa học, bài viết đã xác định được ba định hướng trọng tâm: 1) Năng lực đánh giá sự phát triển của trẻ; 2) Học tập trải nghiệm; 3) Phát triển năng lực đánh giá sự phát triển của trẻ qua tổ chức học tập trải nghiệm cho sinh viên ngành Giáo dục mầm non. Trên cơ sở đó, bài viết gợi ý một số định hướng nghiên cứu nhằm nâng cao năng lực đánh giá sự phát triển của trẻ cho sinh viên ngành Giáo dục mầm non ở Việt Nam.

Từ khóa: năng lực đánh giá sự phát triển của trẻ; sinh viên ngành giáo dục mầm non; phát triển năng lực; học tập trải nghiệm

1. Đặt vấn đề

Năng lực (NL) đánh giá sự phát triển (ĐGSPT) của trẻ được xác định là một trong những NL nghề nghiệp cốt lõi trong Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non (GVMN) (Ministry of Education and Training, 2018). Nhằm đáp ứng sự đổi mới giáo dục và thực tiễn công việc, việc xây dựng chương trình đào tạo nâng cao NL ĐGSPT cho sinh viên (SV) ngành giáo dục mầm non (GDMN) là nhiệm vụ thiết yếu. NL này được bồi dưỡng thông qua hệ thống các phương thức dạy học như: dạy học các học phần “ĐG trong GDMN”, thực hành, đóng vai, dự án, thực tập sư phạm (TTSP)... (Hoang, 2019; Nguyen, 2021; Pham & Then, 2021; Nguyen & Pham, 2021; Weng & Cao, 2023). Qua đó cho thấy, chủ đề phát triển NL ĐGSPT của trẻ cho SV ngày càng thu hút được nhiều tác giả quan tâm. Bài tổng quan này tập trung vào việc tìm hiểu các công trình nghiên cứu có liên quan đến phát triển NL

Cite this article as: Tran, T. T. T., & Duong, T. K. O. (2025). A literature review on developing competency in childhood development assessment through organizing experiential learning for early childhood education students. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 22(10), 1836-1846. [https://doi.org/10.54607/hcmue.js.22.10.5128\(2025\)](https://doi.org/10.54607/hcmue.js.22.10.5128(2025))

ĐGSPT của trẻ qua tổ chức học tập trải nghiệm (HTTN) cho SV ngành GDMN, cũng như xác định những khoảng trống nghiên cứu. Dựa trên kết quả đó, giúp gợi mở các hướng nghiên cứu về phát triển NL ĐGSPT của trẻ qua tổ chức HTTN cho SV ngành GDMN tại các trường đào tạo GVMN.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài báo này áp dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu nhằm hệ thống hóa các hướng nghiên cứu về phát triển NL ĐGSPT của trẻ qua tổ chức HTTN cho SV ngành GDMN. Quá trình triển khai gồm 2 giai đoạn: 1) Thu thập tài liệu thông qua các nền tảng dữ liệu học thuật ResearchGate, Google Scholar..., với các từ khóa như: “*competence in childhood development assessment*”, “*early childhood education students*”, “*developing competency*”, “*experience learning*”, “*năng lực đánh giá sự phát triển của trẻ*”, “*sinh viên ngành Giáo dục mầm non*”, “*phát triển năng lực*”, “*học tập trải nghiệm*”; 2) Hệ thống hóa các tài liệu dựa trên ba nhóm tiêu chí: Loại hình ấn phẩm; loại hình nghiên cứu và thời gian xuất bản.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Nghiên cứu về năng lực ĐGSPT của trẻ

- Nghiên cứu về tiêu chí của NL ĐGSPT của trẻ của SV

Trong lĩnh vực đào tạo GVMN, các tiêu chí về NL ĐGSPT của trẻ được xác định dựa trên khung NL của GVMN, khoảng trống nghiên cứu về xác định tiêu chí NL ĐGSPT của trẻ của SV vẫn còn tồn tại.

Theo Dịch vụ Nhân sinh Bắc Dakota (2005) xác định 5 tiêu chí trọng tâm như: nhận biết về đặc điểm phát triển của từng cá nhân trẻ; thu thập, phân tích thông tin; phối hợp gia đình; và thiết kế kế hoạch hỗ trợ trẻ. Ngoài ra, Dự án Đồng bộ hóa Phát triển Trẻ thơ của Virginia (2008) và California Department of Education (2011) nhấn mạnh NL quan sát (QS), đánh giá (ĐG), ghi chép làm cơ sở lập kế hoạch, can thiệp, và hỗ trợ trẻ.

Tại Anh, nghiên cứu của Urban và cộng sự (2012) phân chia NL ĐGSPT của trẻ thành ba cấp độ: nhận biết về các mốc phát triển của trẻ, QS, ghi chép, nhận diện trẻ đặc biệt, tôn trọng giá trị và tuân thủ quyền trẻ em. Ở Indonesia, chuẩn nghề nghiệp GVMN (2014) cũng yêu cầu GVMN tổ chức, lập báo cáo và điều chỉnh kế hoạch dạy học phù hợp. Tại Đông Nam Á, UNESCO và SEAMEO (2018) xây dựng khung NL nhấn mạnh khả năng QS, phân tích, sử dụng công cụ ĐG phù hợp. Tại Việt Nam Chuẩn nghề nghiệp GVMN quy định NL ĐGSPT của trẻ thuộc nhóm NL phát triển nghề nghiệp được thể hiện qua ba mức độ từ cơ bản đến tốt.

Hầu hết, các tài liệu đã chỉ ra sự nhất quán các thành phần của NL ĐGSPT của trẻ gồm: nhận biết về đặc điểm phát triển của trẻ, QS, ghi chép, sử dụng công cụ phù hợp, phân tích và sử dụng kết quả ĐG, phối hợp với cha mẹ trẻ. Song các công trình tập trung vào GDMN, rất ít tài liệu đề cập trực tiếp tới tiêu chí hoặc khung NL ĐG sự phát triển trẻ của SV đang được đào tạo. Vấn đề này cần được quan tâm và tiếp tục khai thác.

- *Nghiên cứu về thang đo NL ĐGSPT của trẻ của SV*

Theo Nguyen (2013) đề xuất thang đo 5 mức độ từ tập sự đến chuyên gia, tương tự như thang đo của New Jersey Council for Young Children (2016). Chuẩn nghề nghiệp GVMN (2018) sử dụng thang đo 4 mức: chưa đạt, đạt, khá, tốt, còn NAEYC (2019) cũng đưa ra thang đo 4 mức phù hợp chuẩn quốc tế bao gồm: kém, trung bình, khá và tốt. Một nghiên cứu cho SV ngành Sư phạm Sinh học đề xuất thang đo 3 mức độ: sơ khởi, có kỹ năng, thành thạo (Nguyen et al., 2020).

Tuy nhiên, các thang đo này phần lớn dành cho GVMN hoặc SV các ngành sư phạm, chưa có bộ tiêu chí hoặc thang đo cụ thể về NL ĐGSPT của trẻ dành riêng cho SV ngành GDMN. Đây là hướng nghiên cứu cần được mở rộng và hoàn thiện.

3.2. Nghiên cứu về HTTN

- *Nghiên cứu về vai trò của HTTN*

Theo (Bueno et al., 2010; Thorp & Sanchez, 2013; Couse & Recchia, 2016), khẳng định HTTN giúp SV hiểu rõ vai trò GVMN, củng cố nền tảng tri thức chuyên ngành, đồng thời rèn luyện NL thiết kế và triển khai các hoạt động sư phạm, ĐGSPT của trẻ. Mpakirtzis (2012) nhấn mạnh, thông qua trải nghiệm thực tiễn, SV nâng cao kỹ năng nghề nghiệp và vận dụng kiến thức vào hoạt động thực hành. Hnizdilova và cộng sự (2023) chỉ rõ TTSP giúp gắn kết giữa lý thuyết và thực hành, góp phần hình thành động cơ nghề nghiệp. Các dự án lồng ghép trải nghiệm thực tế cũng góp phần cải thiện NL nhận thức và NL xử lý các tình huống trong thực tiễn và NL chuyên môn (Vicente Sánchez et al., 2019).

- *Nghiên cứu về quy trình HTTN và cách thức tổ chức HTTN*

Theo Kolb (2014), quá trình HTTN gồm bốn bước: trải nghiệm cụ thể, QS/phản ánh, hình thành khái niệm và thử nghiệm tích cực. Đại học California Davis (2011) đề xuất năm bước: khám phá, chia sẻ, xử lý, tổng hợp và áp dụng.

Nguyen (2012), xây dựng quy trình HTTN gồm bốn bước: huy động trải nghiệm, kết nối tri thức, tranh luận khoa học và vận dụng tri thức. T. C. Nguyen (2022) cũng đề xuất quy trình gồm bốn bước: trải nghiệm cụ thể, phân tích và phản ánh, trừu tượng hóa tri thức, thử nghiệm tích cực. Trong khi đó, T. H. Nguyen (2022) và Gupta (2023) mở rộng quy trình theo hướng tích hợp các bước phân tích đặc điểm người học, thiết kế kế hoạch dạy học và thực hiện kiểm tra – ĐG kết quả học tập.

Tổng hợp các công trình cho thấy mặc dù cách tiếp cận khác nhau, các mô hình đều hướng tới mục tiêu giúp SV gắn kết lý thuyết với thực tiễn thông qua các trải nghiệm, từ đó phát triển NL chuyên môn.

- *Nghiên cứu về các dạng hoạt động HTTN*

Đối với SV ngành GDMN, các dạng hoạt động HTTN bao gồm: thực hành, điều tra và nghiên cứu, tham dự các khóa bồi dưỡng và hội thảo chuyên môn, ghi nhật ký và quay video, tìm hiểu qua hoạt động mô phỏng và đóng vai, rèn luyện kỹ năng sư phạm thông qua thực tập và trải nghiệm tại trường mầm non, QS, dạy học giải quyết vấn đề, trò chơi, thuyết

trình và thảo luận, thực hiện các dự án, trao đổi, hợp tác và làm việc trong nhóm (Niemi, 2002; Chen & McNamee, 2006; Zaslow & Martinez-Beck, 2006; Recchia et al., 2009; Mpakirtzis, 2012; Cours & Recchia, 2015; Epstein et al., 2015; Ong et al., 2016; Phan, 2019; Pham & Then, 2021; Tympa et al., 2021; LaParo & Siskind, 2022; Decker et al., 2023; Weng & Cao, 2023; Dang, 2024).

Các nghiên cứu đều nhấn mạnh HTTN giữ vai trò chủ đạo trong quá trình đào tạo SV ngành GDMN, là yếu tố nền tảng giúp SV nâng cao NL chuyên môn. Do đó, ở Việt Nam cần có những nghiên cứu thực nghiệm cụ thể về vận dụng quy trình HTTN đáp ứng đặc thù đào tạo GVMN.

3.3. Nghiên cứu về phát triển năng lực ĐGSPT của trẻ qua tổ chức HTTN cho SV ngành GDMN

• *Nghiên cứu về nội dung, hình thức và phương pháp dạy học phát triển NL ĐGSPT của trẻ qua tổ chức HTTN cho SV ngành GDMN*

Hiện nay, vấn đề phát triển NL nghề nghiệp cho SV ngành GDMN đã thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu. Tuy nhiên, các nghiên cứu hướng đến NL ĐGSPT của trẻ cho SV còn hạn chế, cụ thể:

Chen và McNamee (2006) tập trung ĐG hiệu quả của công cụ “Bridging” – một hình thức ĐG dựa trên NL được lồng ghép trong chương trình đào tạo GVMN – trong việc tổ chức trải nghiệm học tập và giảng dạy đối với SV sư phạm. Nghiên cứu nhằm xác định mức độ mà việc sử dụng “Bridging” trong giai đoạn TTSP góp phần: 1) hỗ trợ SV sư phạm tiếp cận và tích lũy kiến thức mới về từng trẻ em như những người học đa dạng; 2) giúp SV sư phạm hiểu sâu hơn về kiến thức nội dung trong nhiều lĩnh vực học tập; 3) tăng cường NL vận dụng kết quả ĐG để điều chỉnh chương trình và giảng dạy. Nghiên cứu triển khai trong vòng 5 năm đã chỉ ra rằng, thông qua việc xây dựng hồ sơ học tập cho từng trẻ, xác định vùng phát triển gần và làm việc trong cộng đồng học tập, SV sư phạm không chỉ cải thiện tư duy phản biện mà còn phát triển được kỹ năng sư phạm thiết yếu cho nghề nghiệp tương lai.

Trong nghiên cứu của Trinh (2013), kỹ năng QS trẻ được phân tích dưới nhiều khía cạnh cụ thể, bao gồm: thiết kế nhiệm vụ QS; vận dụng các kỹ năng và ghi chép thông tin trong quá trình QS; phân tích và xử lý thông tin; ĐG, chỉnh sửa hoạt động QS và lặp lại nếu cần; đồng thời, dựa vào kết quả QS để đề xuất biện pháp hỗ trợ trẻ. (Phan, 2019; Pham & Then, 2021) đã nhấn mạnh vai trò của các nhiệm vụ học tập tại trường và thực hành: chuẩn bị giáo án, thực hành CS – GD trẻ, hợp tác giữa giảng viên và nhà trường với các cơ sở thực hành nghề nghiệp, cũng như xây dựng các mô hình tư vấn nghề nghiệp ngay trong khoa đào tạo. Cũng như, việc phát triển NL tự tìm kiếm, khai thác thông tin và thực hành nghề nghiệp được coi là định hướng thiết yếu trong quá trình đào tạo. Nguyen (2021), Weng và Cao (2023) cho rằng, việc đào tạo GVMN theo định hướng NL cần được triển khai trên cơ sở xác định rõ các mục tiêu, không chỉ ở khía cạnh kiến thức mà còn nhấn mạnh đến các NL thực hành sư phạm cốt lõi. Khung chương trình đào tạo cần chú trọng phát triển NL tư duy

phản biện và hành động thích ứng cho SV. Các học phần cần được cân đối giữa nội dung lí thuyết và hoạt động thực hành. Các nghiên cứu của (Trinh, 2013), Nguyen et al., 2023, Nguyen (2024) đề hình thành và phát triển kĩ năng QS trẻ cho SV được thực hiện tích hợp nội dung rèn luyện thông qua các môn học, như: ĐG trong GDMN, Tâm lí học trẻ em, Giáo dục học mầm non. Đồng thời, các tác giả cũng khuyến khích khơi gợi hứng thú, nhu cầu QS trẻ ở SV; cung cấp gợi ý khi lập kế hoạch và thực hiện QS; đồng thời căn cứ vào kết quả đánh giá rèn luyện để điều chỉnh phương pháp giảng dạy cho phù hợp.

Nguyen (2023) nhấn mạnh rằng, việc bồi dưỡng NL thiết kế hoạt động giáo dục trên HTTN cho SV có thể thực hiện bằng nhiều cách thức khác nhau, trong đó nổi bật là: thuyết trình, hoạt động nhóm, đóng vai, thực hành và trải nghiệm thực tiễn. Qua đó, giúp SV chủ động, sáng tạo; vận dụng những gì đã học vào xử lí vấn đề trên thực tế. Ngoài ra, Dang (2024) cũng cho rằng quá trình rèn luyện kĩ năng QS trẻ cần được triển khai thông qua quá trình thực hành và rèn luyện kĩ năng nghề nghiệp bắt đầu từ việc giúp SV hiểu rõ tầm quan trọng của việc QS trong hoạt động giáo dục, đến việc lập kế hoạch ĐG, đồng thời tổ chức cho SV thực hành kĩ năng QS có sự định hướng của giảng viên, ĐG kết quả và điều chỉnh sau mỗi giai đoạn rèn luyện.

Nhìn chung, các nghiên cứu đã đề xuất các nội dung giúp SV nâng cao kĩ năng QS trẻ, các hình thức và phương pháp sư phạm vào phát triển NL nghề nghiệp qua HTTN cho SV ngành GDMN. Tuy nhiên một khoảng trống đáng kể tồn tại khi chưa có nghiên cứu thực nghiệm nào đi sâu vào xây dựng quy trình phát triển NL ĐGSPT của trẻ cho SV ngành GDMN. Vì vậy, việc hoàn thiện và khai thác sâu hơn khía cạnh nghiên cứu này là không thể thiếu.

• *Nghiên cứu về ĐG phát triển NL ĐGSPT của trẻ qua tổ chức HTTN cho SV ngành GDMN*

Các công trình khoa học phần lớn tập trung khai thác phương pháp ĐG phát triển NL ĐG trong giáo dục nói chung và các ngành sư phạm, song nghiên cứu về ĐG phát triển NL ĐGSPT của trẻ qua tổ chức HTTN chưa được đề cập sâu, cụ thể: đã phân tích quy trình kiểm tra, đánh giá trong trình độ đại học theo định hướng tiếp cận NL gồm các bước: xác định mục đích và mục tiêu; xây dựng bài tập gắn với NL cốt lõi; xây dựng công cụ kiểm tra; và sử dụng bộ công cụ để ĐG đáp ứng mục tiêu đào tạo theo NL. Theo Nguyen (2021) ĐG NL thực hành của SV được tiến hành sáu bước: xác định mục đích và NL cần ĐG; xây dựng tiêu chí/kĩ năng; thiết kế bảng kiểm; lựa chọn và thiết kế công cụ ĐG; thẩm định và hoàn thiện công cụ. Đồng thời, tác giả đề xuất hai phương pháp ĐG chính: ĐG thực và mô phỏng/dóng vai. Ngoài ra, các tác giả (Nguyen et al., 2018; Nguyen & Do (2022) cũng đã xác nhận giá trị của các phương pháp ĐG như: QS, hồ sơ học tập, tự ĐG, ĐG đồng đẳng và ĐG thực.

Tổng quan tài liệu cho thấy các công trình khoa học về ĐG NL người học xoay quanh hai khía cạnh: một là tìm hiểu về các phương pháp ĐG NL người học; hai là nghiên cứu quy

trình ĐG NL người học. Tuy nhiên, nghiên cứu về ĐG NL ĐGSPT của trẻ cho SV ngành GDMN vẫn chưa được khai thác đầy đủ.

• *Nghiên cứu về quy trình phát triển phát triển NL ĐGSPT của trẻ qua tổ chức HTTN cho SV ngành GDMN*

Xây dựng quy trình phát triển NL ĐGSPT của trẻ được một số nhà khoa học quan tâm. Theo Vương (2015), quy trình gồm: 1) giảng viên hướng dẫn SV xác định kiến thức, kỹ năng; 2) lựa chọn nội dung; 3) thực hiện QS và ghi chép, ĐG; 4) thực hành; 5) thiết kế hồ sơ cá nhân trẻ; 6) thực hiện ĐG kết quả của SV. Nghiên cứu của T. H. V. Nguyen (2022) quy trình phát triển NL tổ chức hoạt động làm quen với biểu tượng Toán theo hướng HTTN được đề xuất bao gồm: định hướng SV xác định mục tiêu; hướng dẫn thiết kế hoạt động; và xây dựng tiêu chí ĐG. Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu thực tiễn kiểm chứng. Tương tự, Trinh (2013), Nguyen et al. (2023) đưa ra các bước rèn luyện kỹ năng QS theo quá trình: 1) trang bị cơ sở lý luận cho SV về QS theo quá trình; 2) tổ chức QS mẫu và thực hành; 3) rèn luyện qua bài tập, thực hành/TTSP; 4) ĐG kỹ năng thông qua QS, điều tra, trò chuyện và các bài tập ĐG.

Kết quả phân tích các công trình đã công bố đều xác định quy trình rèn luyện kỹ năng QS, ĐG trẻ và làm thế nào để nâng cao NL thiết kế và triển khai các hoạt động theo hướng HTTN cho SV ngành GDMN. Các bước thường bao gồm: giảng viên cung cấp kiến thức, SV thực hành, giảng viên ĐG. Mặc dù vậy, vẫn còn hạn chế các công trình nghiên cứu về việc xây dựng quy trình phát triển NL ĐGSPT của trẻ thông qua HTTN, do đó cần tiếp tục nghiên cứu sâu nhằm làm rõ và chứng minh hiệu quả của quy trình là cần thiết.

4. Kết luận

Vấn đề phát triển NL ĐGSPT của trẻ qua tổ chức HTTN cho SV ngành GDMN tập trung vào các hướng sau: 1) Các nghiên cứu về NL ĐGSPT của trẻ cho thấy ĐGSPT của trẻ một trong NL nghề nghiệp quan trọng của GVMN; 2) Các nghiên cứu về đào tạo GVMN cho thấy áp dụng tổ chức HTTN đang thu hút sự chú ý của nhiều nhà khoa học; 3) Các nghiên cứu về phát triển NL ĐGSPT của trẻ đều nhấn mạnh đến quá trình đào tạo giáo viên, thực hành chuyên môn, rèn luyện tại cơ sở GDMN... Bài báo xác định các khoảng trống bao gồm: 1) Các dữ liệu nghiên cứu liên quan đến khung NL ĐGSPT của trẻ cho SV ngành GDMN vẫn còn hạn chế; 2) Công cụ ĐG NL ĐGSPT của trẻ cho SV ngành GDMN chưa được xây dựng một cách chuẩn hóa; 3) Chưa có nhiều nghiên cứu triển khai quy trình tổ chức hoạt động HTTN theo mô hình 4 bước của Kolb nhằm nâng cao NL ĐGSPT của trẻ cho SV ngành GDMN. Dựa vào kết quả phân tích tổng quan nghiên cứu nhằm xác định các khoảng trống, bài báo kiến nghị một số định hướng phát triển NL ĐGSPT của trẻ qua tổ chức HTTN cho SV như sau: 1) Đề xuất khung NL ĐGSPT của trẻ của SV ngành GDMN; 2) Xây dựng quy trình phát triển NL ĐGSPT của trẻ, trong đó vận dụng các dạng HTTN nhằm nâng cao NL ĐGSPT của trẻ cho SV ngành GDMN, 3) Các yếu tố ảnh hưởng của tổ chức HTTN trong phát triển NL ĐGSPT của trẻ cho SV ngành GDMN.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Các tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bueno, M., Darling-Hammond, L., & Gonzalez, D. (2010). *A matter of degrees: Preparing teachers for the pre-K classroom*. Washington, DC: Pew Center on the States. <http://www.pewtrusts.org/~media>
- California Department of Education(2011). *California Early Childhood Educator Competencies*. California Department of Education. <https://short.com.vn/cExw>
- Chen, J. Q., & McNamee, G. (2006). Strengthening early childhood teacher preparation: Integrating assessment, curriculum development, and instructional practice in student teaching. *Journal of Early Childhood Teacher Education*, 27(2), 109-128. <https://doi.org/10.1080/10901020600675083>
- Couse, L.J. & Recchia, S.L., (Eds.). (2016). *Handbook of early childhood teacher education*. New York, NY: Routledge. <https://doi.org/10.4324/9781315818245>
- Dang, T. M. H. (2024). Ren luyen ky nang quan sat tre cho sinh vien nganh su pham mam non qua hoat dong ren luyen nghiep vu su pham o Truong Cao dang su pham Nam Dinh [Training child observation skills for preschool education students through pedagogical training activities at Nam Dinh Pedagogical College]. *Journal of Educational Equipment: Education Management*, 1(310), 274-276. <https://vjol.info.vn/index.php/tctbgd/article/view/97090>
- Decker, K. B., Cook, G. A., Brophy-Herb, H., & Torquati, J. (2023). Students' experiences of reflective practices as pedagogy in early childhood higher education. *Journal of Early Childhood Teacher Education*, 44(3), 261-287.
- Division North Dakota Department of Human Services (2005). *Core competencies for early education and care practitioners*. <https://www.hhs.nd.gov/sites/www/files/documents/EC/PD/nd-core-competencies.pdf>
- Epstein, A. S., Atkins-Burnett, S., & Cavin, M. A. (2015). Learning through inquiry: Preparing preservice early childhood educators for the future. *Journal of Early Childhood Teacher Education*, 36(2), 144-160.
- Gupta, B. (2023). Experiential learning in higher education. *University News*, 61(9), 1-24.
- Hnizdilova, O., Czepil, M., & Karpenko, O. (2023). Practical Training as a Necessary Component of Future Professional Preschool Teacher's Training in Higher Educational Institutions in Ukraine. *Annales Universitatis Mariae Curie-Sklodowska sectio J: Paedagogia-Psychologia*, 36(3), 146-155. <https://doi.org/10.17951/j.2023.36.3.145-155>
- Hoang, T. H. Q. (2019). Doi moi noi dung, phuong phap boi duong giao vien mam non dap ung yeu cau cach mang cong nghiep 4.0 va hoi nhap quoc te [Innovating contents and methods of training preschool teachers to meet the requirements of the 4.0 industrial revolution and international integration]. *Journal of Education*, 3, 26-31.
- Kolb, D. A. (2014). *Experiential learning: experience as the source of learning and development*. Address: Englewood Cliffs, New Jersey; Publisher: Prentice - Hall.

- LaParo, K. M., & Siskind, D. (2022). Practicum student perceptions of major constructs of ECE classroom-based field experiences: relationships, fit, learning, efficacy, and satisfaction. *Journal of Early Childhood Teacher Education*, 43(3), 450-473. <https://doi.org/10.1080/10901027.2022.2054033>
- Mpakirtzis, K. (2012). Education of preschool students in experiential teaching methods and its effect on their educational practices. *Educational Research*, 54, 150-168.
- Minister of Education and Culture of the Republic of Indonesia number 137 (2014). *Kindergarten teacher professional competency standards*. Indonesia.
- Ministry of Education and Training (2018). *Thong tu so 26/2018/TT-BGDDT : Ban hanh chuan nghe nghiep giao vien mam non* [Circular No. 26/2018/TT-BGDDT: Promulgating regulations on professional standards for preschool teachers]. <https://s.pro.vn/RX57>
- National association for the education of young children (2019). *Professional Standards and Competencies for Early Childhood Educators*. <https://s.pro.vn/uudN>
- New Jersey and New Jersey Council for Young Children (2016). *Core Knowledge & Competencies for early childhood professionals*. <https://www.nj.gov/education/earlychildhood/b3/docs/coreknowledge.pdf>
- Nguyen, H. D. (2021). Danh gia nang luc thuc hanh cua sinh vien o cac nha truong hien nay - Mot so van de co ban [Assessing students' practical competence in current universities - Some fundamental issues]. *Journal of Saigon University Science*, 73, 27-33.
- Nguyen, K. T., & Pham, T. Y. (2021). Cac giai phap phat trien ki nang nghe cho sinh vien nganh giao duc mam non Truong Dai hoc Quang Binh theo tiep can nang luc [Solutions for developing vocational skills for preschool education students at Quang Binh University based on competence approach]. *Journal of Science and Technology*, 9(2), 97-102.
- Nguyen, L. B., & Do, H. T. (2022). *Day va hoc tich cuc: Mot so phuong phap va ki thuat day hoc* [Active teaching and learning: Some teaching methods and techniques]. Hanoi Pedagogical University Publishing House.
- Nguyen, T. C. T. (2024). Ren luyen ki nang danh gia su phat trien cua tre cho sinh vien nganh su pham mam non [Practicing assessment skills of child development for preschool education students]. *Journal of Psychology -Education*, 30(10), 163-176.
- Nguyen, T. H. (2022). Day hoc ket hop dua tren hoc tap trai nghiem cho sinh vien nganh cong nghe ky thuat dien, dien tu [Blended learning based on experiential learning for electrical and electronic technology students]. *Journal of Education*, 22(16), 29-35.
- Nguyen, T. H. (2012). Tu li thuyet kien tao den mo hinh hoc tap trai nghiem va kha nang ung dung trong day hoc mon giao duc hoc [From constructivist theory to experiential learning model and its applicability in teaching educational science]. *Journal of Education*, 291, 27-29.
- Nguyen, T. H. Y., Ngo, T. H. V., & Phan, D. D. (2020). Xay dung bo tieu chi de do luong ky nang danh gia qua trinh cho sinh vien nganh Su pham Sinh hoc [Developing criteria for assessing formative assessment skills for biology pedagogy students]. *Hue University Journal of Science*, 6D, 37-47.
- Nguyen, T. H. V. (2022). De xuat giai phap phat trien nang luc to chuc hoat dong lam quen voi bieu tuong toan theo huong trai nghiem cho sinh vien nganh Giao duc mam non [Proposing

- solutions to develop competence in organizing math symbol activities through experiential learning for preschool education students]. *Journal of Education*, 22(18), 37-41.
- Nguyen, T. H., Dam, T. N. N., & Phung, N. Q. N. (2018). Doi moi hoat dongkiem tra danh gia nang luc su pham cua sinh vien truong cao dang su pham Nghe An nham nang cao chat luong dao tao dap ung yeu cau doi moi giao duc hien nay [Innovating assessment activities of pedagogical competence for students at Nghe An Pedagogical College to improve training quality]. *Journal of Education*, Special Issue, 64-67.
- Nguyen, T. T. H., Dang, L. P., Nguyen, T. H., & Pham, T. H. (2023). Mot so bien phap ren luyen ki nang quan sat tre trong qua trinh cho sinh vien mam non [Some measures to develop observation skills on children for preschool students]. *Proceedings of the Scientific Conference*, Hanoi National University of Education 2.
- Nguyen, T. T. T. (2021). Dao tao giao vien mam non theo dinh huong tiep can nang luc: Bai hoc kinh nghiem tu mot so nuoc tren the gioi [Training preschool teachers under competence-based approach: Lessons from some countries]. *Journal of Social Education*, 169-175.
- Nguyen, T. C. (2022). Ren luyen ki nang to chuc cac hoat dong trai nghiem trong mon Toan cho sinh vien nganh Giao duc tieu hoc [Developing competence in organizing experiential learning activities in mathematics for primary education students]. *Vietnam Journal of Education*, 22, 14-17.
- Nguyen, V. B. H. (2013). Nghien cuu, de xuat va hoan thien khung kien thuc chung ve danh gia trong giao duc va trong tam cho tung doi tuong lien quan [Research, proposal, and improvement of the general knowledge framework on assessment in education and focus for each stakeholder]. *Bao cao hoi thao chuong trinh READ*, Nghe An.
- Niemi, H. (2002). Active learning-a cultural change needed in teacher education and schools. *Teaching and Teacher Education*, 18(7), 763-780.
- Ong, E. T., Aminah, A. Y. O. B., Ibrahim, M. N., Adnan, M., Shariff, J., & Ishak, N. (2016). The effectiveness of an in-service training of early childhood teachers on STEM integration through Project-Based Inquiry Learning (PIL). *Journal of Turkish Science Education*, 13(Special), 44-58.
- Pham, T. K. L., & Then, T. L. (2021). Mot so giai phap boi duong, nang cao chat luong dao tao cho sinh vien nganh su pham giao duc mam non theo huong phat trien nang luc [Some solutions for fostering and improving training quality for preschool education students based on competence development]. *Journal of Teaching and Learning Today*, 1, 20-21. http://113.165.166.110:81/bitstream/DL_134679/45163/1/CVv276K1S032021020.pdf
- Pham, V. P. (2017). Van dung quy trinh kiem tra danh gia vao quan li hoat dong kiem tra danh gia cac mon hoc trong dao tao dai hoc theo tiep can nang luc [Applying assessment procedures to manage assessment activities in university education based on competence approach]. *Journal of Education*, Special Issue, 43-48.
- Phan, T. L. (2019). Bien phap phat trien nang luc thich ung nghe nghiep cho sinh vien nganh su pham mam non tai Truong Dai hoc Phu Yen [Solutions for developing professional adaptability competence for preschool education students at Phu Yen University]. *Journal of Phu Yen University*, 22, 56-64. <https://vjol.info.vn/index.php/pyu/article/view/51365/42196>

- Recchia, S. L., Beck, L., Esposito, A., & Tarrant, K. (2009). Diverse field experiences as a catalyst for preparing high quality early childhood teachers. *Journal of Early Childhood Teacher Education*, 30(2), 105-122. <http://dx.doi.org/10.1080/10901020902885604>
- Thorp, E. K. & Sánchez, S. Y. (2013). *Infusing cultural and linguistic diversity into pre-service and inservice preparation*. In P.J. Winton, J.A. McCollum, & C. Catlett (Eds.), *Preparing effective professionals: Evidence and applications in early childhood and early intervention*. Zero to Three Press.
- Trinh, T. X. (2013). *Ren luyen ki nang quan sat tre cua sinh vien cao dang su pham nganh Giao duc mam non* [Training Early Childhood observation skills of college students in Early Childhood Education]. Ha Noi. <https://byvn.net/L9qs>
- Tympa, E., Karavida, V., & Filippa, V. (2021). Facilitating Teaching Strategies and Active Learning in Greek Early Years Department Students. *Journal of Educational Issues*, 7(2), 56-71. <https://doi.org/10.5296/jei.v7i2.18845>.
- Urban, M., Vandenbroeck. M., Lazzari. A., Laere. K. V., & Peeters. J. (2012), *Competence Requirements in Early Childhood Education and Care*. European Commission - Directorate - General for Education and Culture. <https://files.eric.ed.gov/fulltext/ED534599.pdf>
- United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization, Unesco Bangkok Office and Seameo(2018), *Early Childhood Care and Education Teacher Competency Framework for Southeast Asia*. France. <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000265271>
- University of California Davis. (UC Davis) (2011). 5-step experiential learning cycle. https://www.experientiallearning.ucdavis.edu/module1/el1_40-5step-definitions.pdf
- Vicente Sánchez, E., Bravo-Alvarez, M. A., Eguinoa Zaborras, F., & Navarro Hidalgo, J. J. (2019). Improving understanding and approach to developmental disorders in students of the degree in early childhood education: Inclusion of practical activities based on experiential learning and project-based learning. *Educational Alternatives*, 17, 63-69. <https://www.scientific-publications.net/en/article/1001972/>
- Virginia's Early Childhood Development Alignment Project. (2008). *Competencies for Early Childhood Professionals*. Virginia. <https://va-itsnetwork.org/wp-content/uploads/2022/05/VA-Competencies-for-Early-Childhood-Professionals.pdf>
- Vuong, T. L. (2015). Ren luyen ky nang quan sat, danh gia tre cho sinh vien nganh giao duc mam non [Developing observation and assessment skills on children for preschool education students]. *Journal of Education, Special Issue*, 34-46.
- Weng, L., & Cao, J. (2023). Exploration of Training the Undergraduate Preschool Education Professional Talents Based on Teacher Professional Identity. *Curriculum and teaching methodology*, 6(22), 9-104. <https://doi.org/10.23977/curtm.2023.062216>
- Zaslow, M. J., & Martinez-Beck, I. (Eds.). (2006). *Critical issues in early childhood professional development*. Paul H. Brookes Publishing. <https://search.worldcat.org/title/61445783>

**A LITERATURE REVIEW ON DEVELOPING COMPETENCY IN CHILDHOOD
DEVELOPMENT ASSESSMENT THROUGH ORGANIZING EXPERIENTIAL
LEARNING FOR EARLY CHILDHOOD EDUCATION STUDENTS**

Tran Thi Thanh Tuyen^{1*,2}, Duong Thi Kim Oanh³

¹PhD student, Ho Chi Minh City University of Technology and Education, Vietnam

²Ho Chi Minh City University of Education, Vietnam

³Ho Chi Minh City University of Technology and Education, Vietnam

**Corresponding author: Tran Thi Thanh Tuyen – Email: tuyenttt.ncs@hcmute.edu.vn*

Received: July 18, 2025; Revised: July 31, 2025; Accepted: August 06, 2025

ABSTRACT

The article reviews related literature on developing competency in childhood development assessment through organizing experiential learning for early childhood education students. After reviewing extant literature, the article identifies three main themes of research: 1) competency in childhood development assessment, 2) experiential learning, and 3) developing competency in childhood development assessment through organizing experiential learning for early childhood education students. Based on these orientations, the article proposes several research directions to improve students' competencies to assess children's development in Vietnam.

Keywords: *competency to assess a child's development; early childhood education students; developing competency; experiential learning*